

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	  VIAS 070
---	--	---

Số: 634/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty nhôm Đắk Nông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/08/2025

Thời gian đo, phân tích: 20/08/2025 – 05/09/2025

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thủy Linh, Trần Thị Nhài, Nguyễn Trung Hiếu.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sản xuất nhà máy Tuyển - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	4÷50	24,1	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,2	5,5÷ 9	5,5 ÷ 9
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	40,7	121,5	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	30	81	100
5	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH3 B&F:2023	0,02	2,3	8,1	10
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	42	150	150
7	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	25,9	40,5	50
8	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,081	0,1
9	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,0081	0,01
10	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,001	0,0045	0,405	0,5
11	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	0,0023	0,081	0,1
12	Cr ⁶⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	KPH	0,081	0,1
13	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3113B:2023	0,003	KPH	0,81	1
14	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,11	1,62	2
15	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,14	2,43	3
16	Ni	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,02	KPH	0,405	0,5
17	Mn	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,062	KPH	0,81	1
18	Fe	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,02	0,05	4,05	5
19	CN ⁻ (*)	mg/l	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,01	0,02	0,081	0,1
20	Phenol (*)	mg/l	TCVN 6216:1996	0,001	0,003	0,405	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1	KPH	8,1	10
22	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S2 .B&D:2023	0,04	0,33	0,405	0,5
23	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F .B&D:2023	0,1	0,31	8,1	10
24	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	3	KPH	32,4	40
25	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,79	4,86	6
26	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194-1996	2,0	83,8	810	1000

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	  VIETNAM VILAS 070
---	--	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sản xuất nhà máy Tuyển - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,2	KPH	1,62	2
28	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	1000	5000	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,004	KPH	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,03	KPH	1	1,0

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu phân tích bởi nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f$)

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9). K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 0,9).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 635/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty nhôm Đắk Nông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/08/2025

Thời gian đo, phân tích: 20/08/2025 – 05/09/2025

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thủy Linh, Trần Thị Nhài, Nguyễn Trung Hiếu.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nguồn nước đầu vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Nước thải sản xuất nhà máy Alumin - Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10	QCVN 40:2011/ BTNMT(Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			C _{max}	C
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	4÷50	-	32,3	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	-	6,8	5,5÷9	5,5÷9
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	124,1	35,3	121,5	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	-	29	81	100
5	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	0,02	-	0,50	8,1	10
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	-	22	150	150
7	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	-	24,5	40,5	50
8	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	-	KPH	0,081	0,1
9	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	-	KPH	0,0081	0,01
10	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,001	-	0,0043	0,405	0,5
11	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	-	0,0024	0,081	0,1
12	Cr ⁶⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	-	KPH	0,081	0,1
13	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3113B:2023	0,003	-	KPH	0,81	1
14	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	-	0,13	1,62	2
15	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	-	0,18	2,43	3
16	Ni	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,02	-	KPH	0,405	0,5
17	Mn	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,062	-	KPH	0,81	1
18	Fe	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,02	-	0,1	4,05	5
19	CN ⁻ (*)	mg/l	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,01	-	0,01	0,081	0,1
20	Phenol (*)	mg/l	TCVN 6216:1996	0,001	-	0,005	0,405	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1	-	KPH	8,1	10
22	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S ₂ .B&D:2023	0,04	-	0,29	0,405	0,5

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	  VIETNAM VILAS 070
---	--	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nguồn nước đầu vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Nước thải sản xuất nhà máy Alumin - Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10	QCVN 40:2011/ BTNMT(Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			C _{max}	C
23	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F .B&D:2023	0,1	-	0,35	8,1	10
24	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	3	17,5	KPH	32,4	40
25	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	-	0,54	4,86	6
26	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194-1996	2,0	-	63,5	810	1000
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,2	-	KPH	1,62	2
28	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	-	920	5000	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,004	-	KPH	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,03	-	KPH	1	1,0

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu phân tích bởi nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f$).
- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT
- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải ($K_q = 0,9$). K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải ($K_f = 0,9$).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt

	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	
	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN	
	PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	
	Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	

Số: 636/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty nhôm Đắk Nông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/08/2025

Thời gian đo, phân tích: 20/08/2025 – 05/09/2025

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thủy Linh, Trần Thị Nhài, Nguyễn Trung Hiếu.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm, trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng bauxite Nhân Cơ	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	4÷50	24,2	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,4	5,5÷ 9	5,5 ÷ 9
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	44,1	121,5	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	46	81	100
5	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH3 B&F:2023	0,02	0,85	8,1	10
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	26	150	150
7	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	28,7	40,5	50
8	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,081	0,1
9	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,0081	0,01
10	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,001	KPH	0,405	0,5
11	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	KPH	0,081	0,1
12	Cr ⁶⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	KPH	0,081	0,1
13	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3113B:2023	0,003	KPH	0,81	1
14	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,07	1,62	2
15	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,11	2,43	3
16	Ni	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,02	KPH	0,405	0,5
17	Mn	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,062	KPH	0,81	1
18	Fe	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,02	0,023	4,05	5
19	CN ⁻ (*)	mg/l	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,01	KPH	0,081	0,1
20	Phenol (*)	mg/l	TCVN 6216:1996	0,001	0,001	0,405	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1	KPH	8,1	10
22	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S2 .B&D:2023	0,04	0,19	0,405	0,5

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	
---	--	--

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm, trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng bauxite Nhân Cơ	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
23	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F .B&D:2023	0,1	0,15	8,1	10
24	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	3	KPH	32,4	40
25	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,98	4,86	6
26	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194-1996	2,0	71,4	810	1000
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,2	KPH	1,62	2
28	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2	1100	5000	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,004	KPH	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,03	KPH	1	1,0

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu phân tích bởi nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f$)

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9). K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 0,9).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 637/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty nhôm Đắk Nông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/08/2025

Thời gian đo, phân tích: 20/08/2025 – 05/09/2025

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thuý Linh, Trần Thị Nhài, Nguyễn Trung Hiếu.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nguồn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt khu vực nhà ở CBCNV	C _{max}	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	-	7,1	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	71,8	29,6	60	50
3	NO ₃ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,019	-	0,34	60	50
4	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02	-	1,12	12	10
5	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,04	-	0,33	4,8	4
6	PO ₄ ³⁻	mg/l	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02	-	0,163	12	10
7	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0 ÷ 1999	-	219	1200	1000
8	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	-	29	120	100
9	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	3	11,2	-	-	-
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	-	KPH	24	20
11	Tổng các CHĐBM	mg/l	TCVN 6622 - 1:2009	0,03	-	KPH	12	10
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	-	1600	5000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K$)

- C là giá trị nồng độ thông của thông số ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/ BTNMT

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư quy định tại QCVN 14:2008/ BTNMT (K=1,2).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Phan Văn Việt

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	  VILAS 070	
	Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Điện thoại: 024. 38645253		
	Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn		

Số: 638/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty nhôm Đắk Nông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/08/2025

Thời gian đo, phân tích: 20/08/2025 – 05/09/2025

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thuý Linh, Trần Thị Nhài, Nguyễn Trung Hiếu.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sản xuất nhà máy Tuyên - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	4÷50	23,5	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,2	5,5÷9	5,5÷9
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	39,6	121,5	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	42	81	100
5	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	0,02	0,81	8,1	10
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	23	150	150
7	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	25,1	40,5	50
8	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,081	0,1
9	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,0081	0,01
10	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,001	0.0033	0,405	0,5
11	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	0.0021	0,081	0,1
12	Cr ⁶⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	KPH	0,081	0,1
13	Cr ³⁺	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3113B:2023	0,003	KPH	0,81	1
14	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,12	1,62	2
15	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,13	2,43	3
16	Ni	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,02	KPH	0,405	0,5
17	Mn	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,062	KPH	0,81	1
18	Fe	mg/l	SMEWW 3500B:2023	0,02	KPH	4,05	5
19	CN ⁻ (*)	mg/l	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,01	0,01	0,081	0,1
20	Phenol (*)	mg/l	TCVN 6216:1996	0,001	0,005	0,405	0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1	KPH	8,1	10
22	S ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-S ₂ .B&D:2023	0,04	0,18	0,405	0,5
23	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,1	0,15	8,1	10
24	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	3	KPH	32,4	40
25	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,78	4,86	6
26	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194-1996	2,0	66,3	810	1000

	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sản xuất nhà máy Tuyển - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		C _{max}	C
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,2	KPH	1,62	2
28	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	840	5000	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,004	KPH	0,1	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,03	KPH	1	1,0
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (*)	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	0,00001	KPH	0,081	0,1
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (*)	mg/l		0,00004	KPH	0,81	1
33	Tổng PCB (*)	mg/l		0,00001	KPH	0,0081	0,01

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu phân tích bởi nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f$)

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 40:2011/BTNMT

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9). K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 0,9).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04042/2025/PKQ (25.1338)

Đơn vị được lấy mẫu:

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV

Địa chỉ:

Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ - Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Thời gian lấy mẫu:

25/08/2025

Thời gian thử nghiệm:

26/08/2025 – 05/09/2025

Số lượng:

13 mẫu

STT	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mã hóa mẫu
1	Khí thải	Bụi phát sinh từ kho chứa tôi vôi (A02)	LM.251338.01K
2	Khí thải	Bụi phát sinh từ khu vực số 01, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)	LM.251338.02K
3	Khí thải	Bụi phát sinh từ khu vực số 02, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)	LM.251338.03K
4	Khí thải	Bụi phát sinh từ khu vực số 04, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)	LM.251338.05K
5	Khí thải	Bụi phát sinh từ quá trình nghiền đá vôi (B13)	LM.251338.07K
6	Khí thải	Bụi phát sinh tại silo chứa vôi (B13)	LM.251338.08K
7	Khí thải	Bụi phát sinh từ băng tải vận chuyển đá vôi (B13)	LM.251338.09K
8	Khí thải	Bụi phát sinh từ quá trình sàng lọc than (C02)	LM.251338.10K
9	Khí thải	Bụi phát sinh từ bunke cấp than số 01 cho lò hơi (B01)	LM.251338.12K
10	Khí thải	Bụi phát sinh từ bunke cấp than số 02 cho lò hơi (B01)	LM.251338.13K
11	Khí thải	Bụi phát sinh từ hệ thống cấp than (B02)	LM.251338.14K

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.01K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ kho chứa tối vôi (A02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	45.578	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	42,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 08h30' ngày 27/08/2025

Tọa độ: X: 1323425 Y: 399732

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.02K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ khu vực số 01, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	661	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	32,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 09h20' ngày 26/08/2025

Tọa độ: X: 1323475 Y: 454770

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.03K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ khu vực số 02, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	636	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	25,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 08h00' ngày 26/08/2025

Tọa độ: X: 1323806 Y: 454465

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.05K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ khu vực số 04, kho chứa và đóng bao Alumin (A19)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	636	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	34,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 08h00' ngày 28/08/2025

Tọa độ: X: 1323875 Y: 454447

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.07K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ quá trình nghiền đá vôi (B13)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	10.507	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	33,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 16h20' ngày 26/08/2025

Tọa độ: X: 1323732 Y: 400528

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.08K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh tại silo chứa vôi (B13)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	2.773	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	29,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 15h10' ngày 26/08/2025

Tọa độ: X: 1323681 Y: 400435

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ

NGHIỆM



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.09K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ băng tải vận chuyển đá vôi (B13)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	9.360	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	25,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 14h00' ngày 26/08/2025

Tọa độ: X: 1323754 Y: 400553

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.10K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ quá trình sàng lọc than (C02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	9.224	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	23,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 15h25' ngày 25/08/2025

Tọa độ: X: 1323854 Y: 400823

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.12K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ bunke cấp than số 01 cho lò hơi (B01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	5.901	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	15,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 16h10' ngày 27/08/2025

Tọa độ: X: 1323616 Y: 400465

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.13K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ bunke cấp than số 02 cho lò hơi (B01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	5.926	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	17,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 15h00' ngày 27/08/2025

Tọa độ: X: 1323591 Y: 400468

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.14K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ hệ thống cấp than (B02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	16.278	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	37,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 28/08/2025

Tọa độ: X: 1323694 Y: 400910

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

u



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.15K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ băng tải vận chuyển than, kho chứa (C01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	4.702	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	30,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 10h00' ngày 25/08/2025

Tọa độ: X: 1323763 Y: 400641

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã hóa mẫu: LM.251338.16K

Vị trí lấy mẫu: Bụi phát sinh từ băng tải trung chuyển than (C02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột B (Kp=0,8 và Kv=1)	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	17.804	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	29,0	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 13h30' ngày 25/08/2025

Tọa độ: X: 1323811 Y: 400844

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất

vô cơ





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				02W2508.0487
1.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,01
2.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C+US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001
3.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004
4.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004
5.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,03
6.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,005
7.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001

Ghi chú:

- 02W2508.0484: NC1/Q3: Nước thải sản xuất nhà máy Tuyền - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1
- 02W2508.0485: NC2/Q3: Nước thải sản xuất nhà máy Alumin - Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10
- 02W2508.0486: NC3/Q3: Nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng bauxite Nhân Cơ
- 02W2508.0487: NC7/Q3: Nước thải sản xuất nhà máy Tuyền - Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2
- (a): Thông số được Vilas công nhận; - (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Nguyễn Thị Phó

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05277/2025/PKQ (3191.02W2508.0484-0487)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN

: Số 3, Phan Đình Giót, Hà Nội

: Công ty nhôm Đắk Nông

: Nước thải

: Không bảo quản lạnh, không hâm hóa chất

: 4

: 21/08/2025

: 21/08/2025 - 05/09/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		
				02W2508. 0484	02W2508. 0485	02W2508. 0486
1.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,02	0,01	<0,01
2.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	<0,004	<0,004
3.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,03	<0,03	<0,03
4.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,003	0,005	0,001

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.